

KẾ HOẠCH

Kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2019 - 2020 và đến năm 2025

I. CĂN CỨ THỰC HIỆN

- Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD-ĐT) ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học;

- Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ GD-ĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ GD-ĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non;

- Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020 (Kế hoạch số 4801/KH-UBND ngày 13/9/2016); Kế hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 (Kế hoạch số 4203/KH-UBND ngày 16/8/2016) của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bến Tre.

II. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

1. Kết quả

Tính đến cuối năm 2018, việc triển khai thực hiện các mục tiêu trong Kế hoạch số 4801/KH-UBND ngày 13/9/2016 về Phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch số 4203/KH-UBND ngày 16/8/2016 về Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 của UBND tỉnh Bến Tre đạt kết quả cụ thể như sau:

1.1. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD):

Đã có 397/519 cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông được đánh giá ngoài (đạt 76,5% theo kế hoạch, lộ trình đến năm 2020 đạt 90%).

1.2. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia (ĐCQG):

Trong giai đoạn 2016 - 2018, số trường được công nhận ĐCQG ở mầm non (MN): 14 (kế hoạch: 34); trường tiểu học (TH): 31 (kế hoạch: 46); trường trung học cơ sở (THCS): 22 (kế hoạch: 31); trường trung học phổ thông (THPT): 03 (kế hoạch: 05). Đến cuối năm 2018, toàn tỉnh có 42/164 trường MN, mẫu giáo (tỉ lệ: 25,6%, tăng 10

trường¹); 87/190 trường TH (tỉ lệ 45,8%, tăng 11 trường); 61/132 trường THCS (tỉ lệ 46,2%, tăng 11 trường), 11/33 trường THPT (tỉ lệ 33,3%, tăng 3 trường).

2. Thuận lợi

Tỉnh ủy, UBND tỉnh luôn quan tâm lãnh đạo sâu sát quá trình đầu tư xây dựng trường học ĐCQG trên địa bàn, ngày càng đáp ứng yêu cầu phát triển GD-ĐT theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa.

Các cấp quản lý giáo dục (sở, phòng, trường) chủ động phối hợp tích cực với các cấp chính quyền, ban ngành, đoàn thể ở địa phương trong tổ chức triển khai các giải pháp thực hiện theo các mục tiêu phát triển, lộ trình đã đề ra trong kế hoạch xây dựng trường học ĐCQG và các kế hoạch phát triển GD-ĐT khác trong giai đoạn 2016 - 2020.

Các điều kiện bảo đảm cho chất lượng giáo dục tiếp tục được đầu tư tốt hơn: mạng lưới trường lớp được bố trí hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động học sinh đến trường; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được đầu tư xây dựng, trang bị đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới giáo dục. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, đặc biệt đối với các trường xây dựng ĐCQG đều đạt chuẩn đào tạo và tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; giáo viên dạy giỏi chiếm tỉ lệ cao trong đội ngũ, bảo đảm cho chất lượng giáo dục của nhà trường được duy trì ổn định và phát triển.

3. Khó khăn, hạn chế

Tiến độ xây dựng trường ĐCQG, tính đến cuối năm 2018 còn chậm so với lộ trình đề ra của giai đoạn 2016 - 2020: MN, theo kế hoạch đạt 33,8% - thực hiện đạt 25,6%; TH, theo kế hoạch: 51,1% - thực hiện: 45,8%; THCS, theo kế hoạch: 50,4% - thực hiện: 46,2%; THPT, theo kế hoạch: 41,2% - thực hiện: 33,3%.

Nguyên nhân chủ yếu:

Nguồn kinh phí đầu tư, chủ yếu từ ngân sách của tỉnh, chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển mạng lưới trường, xây mới, cải tạo hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo chuẩn quốc gia.

Chủ trương đầu tư của tỉnh có sự điều chỉnh so với thời điểm xây dựng kế hoạch nhằm bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội của tỉnh (như: kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020), phần nào gây khó khăn cho việc xây dựng trường ĐCQG, nhất là đối với việc triển khai các dự án xây mới trường, lớp học.

Một số trường được công nhận ĐCQG nhưng chưa phát huy tốt hiệu quả, không duy trì được các chuẩn khi đến thời hạn công nhận lại.

III. KẾ HOẠCH KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2019 - 2020 VÀ ĐẾN NĂM 2025

1. Mục tiêu

- Thực hiện công tác KĐCLGD và xây dựng trường học ĐCQG ở giáo dục MN và phổ thông nhằm bảo đảm vững chắc điều kiện về chất lượng giáo dục và hiệu quả đào tạo, góp phần hoàn thành mục tiêu phát triển GD-ĐT giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh và tiến tới thực hiện các mục tiêu phát triển GD-ĐT ở giai đoạn 2021 - 2025.

¹ So sánh năm 2015; chỉ tính trong hệ thống trường công lập.

- Duy trì chất lượng và phát triển số lượng trường học đạt KĐCLGD và ĐCQG; phát huy tốt hiệu quả của trường học đạt KĐCLGD và ĐCQG trên địa bàn.

2. Tiến độ thực hiện

2.1. Công tác KĐCLGD:

- Đến năm 2020: 100% cơ sở giáo dục (MN và phổ thông) hoàn thành tự đánh giá; 90% cơ sở giáo dục được đánh giá ngoài và đạt KĐCLGD từ Cấp độ 1 trở lên, trong số đó có trên 20% đạt KĐCLGD từ Cấp độ 2 trở lên. Thực hiện đầy đủ việc công khai kết quả KĐCLGD của cơ sở giáo dục trên website của Sở GD-ĐT.

- Đến năm 2025: 100% cơ sở giáo dục hoàn thành tự đánh giá; 95% cơ sở giáo dục được đánh giá ngoài và đạt KĐCLGD từ Cấp độ 1 trở lên, trong số đó có trên 75% cơ sở giáo dục được đánh giá ngoài đạt KĐCLGD từ Cấp độ 2 trở lên.

2.2. Trường học ĐCQG:

Đến năm 2025: có 122/164 trường MN - MG (tỉ lệ: 74,3%), 149/190 trường TH (tỉ lệ: 78,4%), 101/133 trường THCS (tỉ lệ: 75,9%) và 28/36 trường THPT (tỉ lệ: 77,7%) ĐCQG từ Mức độ 1 trở lên².

Tiến độ thực hiện (*Phụ lục 1 kèm theo*).

3. Các giải pháp thực hiện

3.1. Tổ chức khảo sát, rà soát các trường có điều kiện tiếp cận với các chuẩn quy định về KĐCLGD, về trường ĐCQG (theo các Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, số 18/2018/TT-BGDĐT, số 19/2018/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT); đồng thời căn cứ theo tiến độ của các kế hoạch phát triển GD-ĐT giai đoạn 2016 - 2020, Kế hoạch số 2271/KH-UBND ngày 22/5/2018 tổ chức, sắp xếp lại hệ thống cơ sở giáo dục MN và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2018 - 2020 và đến năm 2030 của UBND tỉnh để tổng hợp danh sách các trường đạt KĐCLGD và ĐCQG theo lộ trình phù hợp trong giai đoạn 2019 - 2025. Có phương án đầu tư ưu tiên đối với các trường có trong danh mục đầu tư xây dựng tại các kế hoạch phát triển GD-ĐT giai đoạn 2016 - 2020 của UBND tỉnh đã ban hành (*Phụ lục 2 kèm theo*).

3.2. Đầu tư hoàn chỉnh điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các trường có trong danh mục đạt KĐCLGD và ĐCQG; tập trung chủ yếu:

- Bảo đảm diện tích mặt bằng, thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý chủ quyền sử dụng đất; xây dựng đầy đủ phòng học lý thuyết, phòng bộ môn và các phòng chức năng, đầu tư các trang thiết bị dạy học đúng chuẩn quy định.

- Thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng, sửa chữa, duy tu hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; xây dựng môi trường trường học xanh, sạch, đẹp, an toàn.

3.3. Tiếp tục xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Sắp xếp, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý và trình độ lý luận chính trị.

- Bố trí đủ giáo viên các bộ môn bảo đảm đạt chuẩn đào tạo trở lên; xây dựng lực lượng giáo viên dạy giỏi đủ về số lượng và đóng vai trò nòng cốt trong việc duy trì và

² So với tổng số trường, theo số kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020.

nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Chú trọng việc rèn luyện, giữ gìn và nâng cao phẩm chất đạo đức trong đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhà trường.

3.4. Tăng cường củng cố bộ máy tổ chức trong nhà trường theo Điều lệ trường học; bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý các hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Xây dựng quy chế hoạt động, quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở.

- Đề cao vai trò, trách nhiệm của hiệu trưởng trong thực hiện cải cách hành chính, quản lý việc thực hiện nhiệm vụ của nhà trường, phát huy quyền tự chủ trong quản lý tài chính; ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý nhà trường.

- Tích cực xây dựng tổ chức Đảng, đoàn thể trong nhà trường thật sự vững mạnh. Xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp trong hệ thống chính trị của nhà trường.

3.5. Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Tăng cường đổi mới phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực của học sinh. Thực hiện tốt yêu cầu và lộ trình đổi mới chương trình giáo dục theo quy định; triển khai các dự án, đề án về đổi mới phương pháp dạy học theo chỉ đạo của Bộ GD-ĐT. Khai thác, sử dụng triệt để và có hiệu quả các trang thiết bị dạy học được trang bị, các đồ dùng dạy học tự làm, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học.

- Mở rộng quy mô tổ chức dạy học 2 buổi/ngày; chú trọng công tác bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu kém; nâng cao tỉ lệ học sinh có học lực giỏi, khá và hạnh kiểm tốt, khá; kéo giảm tỉ lệ học sinh lưu ban, bỏ học.

3.6. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, thu hút đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng chuẩn quốc gia; tăng cường xây dựng mối quan hệ gia đình, nhà trường và xã hội; phối hợp chặt chẽ với các ban ngành, đoàn thể tại địa phương xây dựng tốt môi trường giáo dục.

4. Kinh phí đầu tư

- Giai đoạn 2019 - 2020: Tiếp tục sử dụng kinh phí đầu tư từ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn ngân sách nhà nước và nguồn xã hội hóa.

- Giai đoạn 2021 - 2025: Kinh phí đầu tư từ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách nhà nước và nguồn xã hội hóa.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt Chương trình hành động số 33-CTr/TU ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Tỉnh ủy Bến Tre thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW; bảo đảm đúng tiến độ của các kế hoạch phát triển GD-ĐT giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh (chủ yếu về: phát triển mạng lưới trường lớp, phát triển Giáo dục MN, phát triển Giáo dục TH, phát triển Giáo dục trung học, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, triển khai Đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018 - 2025,...) và Kế hoạch số 2271/KH-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh về tổ chức, sắp xếp lại hệ thống cơ sở giáo dục MN và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2018 - 2020 và đến năm 2030, làm cơ sở hoàn

thành chỉ tiêu xây dựng trường đạt KĐCLGD và ĐCQG. Phối hợp với các ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các huyện, thành phố giải quyết những vướng mắc và đầu tư có trọng điểm cho các trường phấn đấu đạt KĐCLGD và ĐCQG.

- Triển khai kế hoạch xây dựng trường đạt KĐCLGD và ĐCQG trong toàn ngành; hướng dẫn Phòng GD-ĐT các huyện, thành phố, trường THPT có kế hoạch xây dựng trường đạt KĐCLGD và ĐCQG ở đơn vị.

- Hướng dẫn và giao trách nhiệm cho Hiệu trưởng lập kế hoạch và tổ chức triển khai duy tu sửa chữa cơ sở vật chất trường học theo quy định hiện hành; quản lý môi trường trong và xung quanh trường học; đăng ký nhu cầu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các huyện, thành phố theo quy định (*đối với các trường xây dựng mới hoặc mở rộng*).

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra; sơ kết, tổng kết, đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch xây dựng trường đạt KĐCLGD và ĐCQG theo định kỳ hằng năm, làm cơ sở để tham mưu cho UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở GD-ĐT phân bổ vốn đầu tư cho các dự án thuộc các kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo đã ban hành, phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh trong từng kỳ giai đoạn.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư phân bổ kinh phí, cấp phát và thanh quyết toán theo quy định, đảm bảo quá trình xây dựng các trường đạt KĐCLGD và ĐCQG đúng tiến độ của kế hoạch đề ra.

4. Sở Xây dựng

Thẩm định dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thẩm định thiết kế - dự toán đầu tư xây dựng các công trình trường học bảo đảm đúng theo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trường học theo phân cấp đảm bảo công trình xây dựng có chất lượng. Hướng dẫn chủ đầu tư, UBND các huyện, thành phố thực hiện công tác quản lý xây dựng công trình đúng quy định của Luật Xây dựng.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện các thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các đơn vị trường học theo quy định.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bến Tre và các đoàn thể hỗ trợ ngành GD-ĐT trong việc huy động học sinh ra lớp, chống bỏ học, lưu ban và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục trong công tác xây dựng trường đạt KĐCLGD và ĐCQG.

7. UBND các huyện, thành phố

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch xây dựng trường đạt KĐCLGD và ĐCQG giai đoạn 2019 - 2025 của địa phương trên cơ sở bám sát Kế hoạch xây dựng trường đạt KĐCLGD và ĐCQG giai đoạn 2019 - 2025 của tỉnh, đồng thời phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tham mưu với Huyện ủy, Thành ủy chỉ đạo các đoàn thể, các cấp ủy xã, phường, thị trấn có kế hoạch xây dựng trường đạt KĐCLGD và ĐCQG trên địa bàn theo kế hoạch và tăng cường xã hội hóa giáo dục.

- Có kế hoạch phối hợp cụ thể với các ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể cùng cấp trong tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng trường đạt KĐCLGD và ĐCQG trên địa bàn.

Trên đây là Kế hoạch KĐCLGD và xây dựng trường học ĐCQG giai đoạn 2019 - 2020 và đến năm 2025./.

Nơi nhận:

- Bộ GD-ĐT (để b/cáo);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (để b/cáo);
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Ban TG TU, Ban VHXH- HĐND tỉnh (để biết);
- UBMTTQVN Tỉnh (phối hợp);
- Các sở: GD-ĐT, KHĐT, TC, XD, TNMT (để thực hiện);
- UBND các huyện, thành phố (để thực hiện);
- Chánh, các Phó CVP-UBND tỉnh;
- Ng/c: TH, KGVX;
- Công Thông tin điện tử Bến Tre;
- Lưu: VT, v.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Phước



Phu My An

**THỰC HIỆN TRƯỜNG ĐẠT KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2019 - 2025**

Năm	Số trường đạt KĐCLGD - ĐCQG								Ghi chú
	Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông		
	I	II	I	II	I	II	I	II	
2019	19	3	9	8	8	3	4		
2020	14	2	21	10	9	4	4		
2021	18	3	18	4	14	10	7	1	
2022	14	5	16	12	13	6	6		
2023	21	5	21	11	11	13	3		
2024	11	23	4	16	4	9	3	4	
2025	11	5	22	15	11	8	4		

*Chú thích: I: Trường đạt KĐCLGD cấp độ 2, ĐCQG mức độ 1
II: Trường đạt KĐCLGD cấp độ 3, ĐCQG mức độ 2



**DANH MỤC XÃ ĐẠT TRƯỜNG ĐẠT KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2019 - 2025**

I. MÀM NON

TT	Trường	Năm đạt KĐCLGD - ĐCQG														Huyện	Ghi chú	
		2019		2020		2021		2022		2023		2024		2025				
		I	II	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II			
1	An Ngãi Trung			x													Ba Tri	
2	Tân Thủy			x													Ba Tri	
3	Thị Trấn			x													Ba Tri	
4	Mỹ Nhơn					x											Ba Tri	
5	Mỹ Chánh					x											Ba Tri	
6	Mỹ Hòa									x							Ba Tri	
7	An Phú Trung												x				Ba Tri	
8	Vĩnh An							x									Ba Tri	
9	Vĩnh Hòa					x											Ba Tri	
10	Sơn Ca	x												x			Bình Đại	công nhận lại
11	Thời Thuận			x											x		Bình Đại	
12	Hương Dương					x											Bình Đại	
13	Vành Khuyên							x									Bình Đại	công nhận lại
14	Họa Mi			x											x		Bình Đại	
15	Vàng Anh									x							Bình Đại	công nhận lại
16	Sao Sáng					x											Bình Đại	
17	Sao Mai												x				Bình Đại	
18	Hoa Sen									x							Bình Đại	
19	Hoa Dừa			x											x		Bình Đại	
20	Bình Đông					x											Bình Đại	
21	Thanh Trị							x									Bình Đại	
22	Hoa Lan														x		Bình Đại	

23	Sen Hồng												x			Bình Đại	
24	Phú Long														x	Bình Đại	
25	Hoa Mai												x			Bình Đại	
26	Hoa Phượng														x	Bình Đại	
27	Tiên Thủy															Châu Thành	
28	Tiên Long													x		Châu Thành	
29	Hữu Định	x													x	Châu Thành	công nhận lại
30	An Hoà	x													x	Châu Thành	
31	ABT															Châu Thành	
32	Tam Phước															Châu Thành	
33	An Hiệp															Châu Thành	
34	Tan Thạch															Châu Thành	
35	An Phước															Châu Thành	
36	Quới Sơn	x														Châu Thành	
37	Phú Đức	x														Châu Thành	
38	Thành Triệu															Châu Thành	
39	Phú Túc															Châu Thành	
40	Sơn Hoà	x														Châu Thành	
41	Giao Long															Châu Thành	
42	Quới Thành															Châu Thành	
43	Giao Hoà															Châu Thành	
44	Tường Đa	x														Châu Thành	
45	Phú An Hoà															Châu Thành	
46	Trần Văn Ôn															Châu Thành	
47	Tân Phú	x														Châu Thành	
48	Giao Long	x														Châu Thành	
49	An Khánh	x														Châu Thành	
50	Nguyễn Thế Hùng	x														Châu Thành	công nhận lại

51	Phú Phụng	x								x				Chợ Lách		
52	Vĩnh Thành			x									x	Chợ Lách		
53	Sơn Định	x								x				Chợ Lách		
54	Long Thới			x									x	Chợ Lách		
55	Tân Thiêng			x									x	Chợ Lách		
56	Thị Trấn									x				Chợ Lách		
57	Vĩnh Bình									x				Chợ Lách		
58	Phú Sơn													Chợ Lách		
59	Hòa Nghĩa					x								Chợ Lách		
60	Vĩnh Hòa					x								Chợ Lách		
61	Hưng Khánh Trung B					x								Chợ Lách		
62	Lương Phú		x										x	Giồng Trôm		
63	Lương Quới		x										x	Giồng Trôm	công nhận lại	
64	Tân Hào		x										x	Giồng Trôm	công nhận lại	
65	Sơn Phú					x								x	Giồng Trôm	công nhận lại
66	Châu Hòa									x				Giồng Trôm	công nhận lại	
67	Châu Bình									x				Giồng Trôm	công nhận lại	
68	Phong Năm									x				Giồng Trôm		
69	Thuận Điền												x	Giồng Trôm	công nhận lại	
70	Tân Thanh												x	Giồng Trôm	công nhận lại	
71	Mỹ Thạnh												x	Giồng Trôm	công nhận lại	
72	Bình Thành												x	Giồng Trôm	công nhận lại	
73	Tân Lợi Thạnh												x	Giồng Trôm	công nhận lại	
74	Phước Long												x	Giồng Trôm		
75	Phong Mỹ												x	Giồng Trôm		
76	Thị Trấn												x	Giồng Trôm	công nhận lại	
77	Hưng Nhượng													x	Giồng Trôm	
78	Thạnh Phú Đông													x	Giồng Trôm	

79	Moncada																	x	Giồng Trôm			
80	Bình Hòa																		x	Giồng Trôm		
81	Tân Phú Tây	x																		Mỏ Cây Bắc		
82	Thành An	x																			Mỏ Cây Bắc	
83	Tân Thanh Tây																				Mỏ Cây Bắc	
84	Khánh Thạnh Tân																				Mỏ Cây Bắc	
85	Nhuận Phú Tân																				Mỏ Cây Bắc	
86	Thạnh Ngãi																				Mỏ Cây Bắc	
87	Hòa Lộc																				Mỏ Cây Bắc	
88	Tân Bình																				Mỏ Cây Bắc	
89	Thanh Tân																				Mỏ Cây Bắc	
90	Hung Khánh Trung A																				Mỏ Cây Bắc	
91	An Thạnh																				Mỏ Cây Nam	
92	Thành Thới A																				Mỏ Cây Nam	
93	Thành Thới B																				Mỏ Cây Nam	
94	An Thới																				Mỏ Cây Nam	Công nhận lại
95	Đa Phước Hội																				Mỏ Cây Nam	
96	Tân Hội																				Mỏ Cây Nam	
97	Thị Trấn																				Mỏ Cây Nam	Công nhận lại
98	Định Thủy	x																			Mỏ Cây Nam	Công nhận lại
99	Tân Trung	x																			Mỏ Cây Nam	Công nhận lại
100	Bình Khánh Đông-Tây																				Mỏ Cây Nam	
101	Phước Hiệp																				Mỏ Cây Nam	
102	Hương Mỹ																				Mỏ Cây Nam	
103	Cầm Sơn																				Mỏ Cây Nam	
104	An Định																				Mỏ Cây Nam	Công nhận lại
105	Minh Đức																				Mỏ Cây Nam	
106	Ngãi Đăng																				Mỏ Cây Nam	

107	Thạnh Phú								x						Thạnh Phú
108	Đại Điền							x							Thạnh Phú
109	An Thuận			x									x		Thạnh Phú
110	Quối Điền	x											x		Thạnh Phú
111	An Nhơn	x											x		Thạnh Phú
112	Sen Hồng							x							TP Bến Tre
113	Tuổi Thơ							x							TP Bến Tre
114	Bình Phú								x						TP Bến Tre
115	Hoa Dừa								x						TP Bến Tre
116	Họa Mĩ								x						TP Bến Tre
117	Rạng Đông								x						TP Bến Tre
118	Sao Mai								x						TP Bến Tre
119	Bình Minh			x									x		TP Bến Tre
120	Mỹ Thạnh An			x									x		TP Bến Tre
121	Nhơn Thạnh			x									x		TP Bến Tre
122	Ánh Dương								x						TP Bến Tre

Tổng số trường đạt KĐCLGD - ĐCQG: 122; trong đó: 46 trường đạt mức độ 2.

***Chú thích:**

I : Trường đạt KĐCLGD cấp độ 2, ĐCQG mức độ 1

II : Trường đạt KĐCLGD cấp độ 3, ĐCQG mức độ 2

II. TIÊU HỌC

TT	Trường	Năm đạt KBCLGD - ĐCQG														Huyện	Ghi chú	
		2019		2020		2021		2022		2023		2024		2025				
		I	II	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II			
1	An Đức	x															Ba Tri	
2	An Ngãi Trung	x															Ba Tri	
3	Tân Hưng					x											Ba Tri	
4	Phú Lễ					x											Ba Tri	
5	Bảo Thuận			x													Ba Tri	
6	Vĩnh Hòa					x											Ba Tri	
7	Tân Thủy					x											Ba Tri	
8	Vĩnh An							x									Ba Tri	
9	Phú Ngãi									x							Ba Tri	
10	Phước Tuy									x							Ba Tri	
11	An Thủy 1							x									Ba Tri	
12	Mỹ Thạnh							x									Ba Tri	
13	Mỹ Nhơn									x							Ba Tri	
14	Phú Long	x											x				Bình Đại	
15	Bình Thắng	x											x				Bình Đại	
16	Trà Thị Cụt	x										x					Bình Đại	
17	Long Hòa											x					Bình Đại	công nhận lại
18	Vang Quới Đông			x											x		Bình Đại	
19	Thới Thuận	x											x				Bình Đại	
20	Long Định					x											Bình Đại	công nhận lại
21	Thới Lai					x											Bình Đại	
22	Bùi Sĩ Hùng					x											Bình Đại	công nhận lại
23	Võ Văn Lân							x									Bình Đại	
24	Thừa Đức					x											Bình Đại	
25	Nguyễn Thị Hoa							x									Bình Đại	
26	Nguyễn Thị Lang							x									Bình Đại	công nhận lại
27	Thanh Trị									x							Bình Đại	công nhận lại

28	Huỳnh Tấn Phát									x					Bình Đại	công nhận lại
29	Nguyễn Trí Việt									x					Bình Đại	công nhận lại
30	Lê Hoàng Chiêu												x		Bình Đại	
31	Đỗ Nghĩa Trọng												x		Bình Đại	
32	Cao Thành Sơn									x					Bình Đại	công nhận lại
33	Trịnh Viết Bằng												x		Bình Đại	
34	Trần Hoàn Vũ												x		Bình Đại	
35	Nguyễn Văn Đôn												x		Bình Đại	
36	Hòa Lợi												x		Bình Đại	
37	Tân Thạch A			x										x	Châu Thành	
38	Tân Thạch B			x										x	Châu Thành	
39	Quới Sơn		x									x			Châu Thành	công nhận lại
40	Thị Trần			x										x	Châu Thành	
41	An Phước			x										x	Châu Thành	
42	An Hoà			x										x	Châu Thành	
43	Phú Túc					x									Châu Thành	
44	An Khánh					x									Châu Thành	
45	Tân Phú B					x									Châu Thành	
46	An Hiệp								x						Châu Thành	
47	Trần Văn Ôn								x						Châu Thành	
48	Thành Triệu			x											Châu Thành	
49	Quới Thành									x					Châu Thành	
50	Tam Phước										x				Châu Thành	
51	Phú An Hoà									x					Châu Thành	
52	Phú Đức									x					Châu Thành	
53	Hữu Định									x					Châu Thành	
54	Tiên Thủy A													x	Châu Thành	
55	Tân Phú A													x	Châu Thành	
56	Tường Đa													x	Châu Thành	
57	Sơn Hoà													x	Châu Thành	
58	Giao Hoà													x	Châu Thành	

59	Huỳnh Văn Thức			x							x			Chợ Lách		
60	Vĩnh Bình				x						x			Chợ Lách		
61	Sơn Định			x							x			Chợ Lách		
62	Thị Trấn													Chợ Lách		
63	Long Thới A			x									x	Chợ Lách		
64	Long Thới B										x			Chợ Lách		
65	Vĩnh Thành A				x								x	Chợ Lách		
66	Vĩnh Thành B				x								x	Chợ Lách		
67	Tân Thiêng A			x									x	Chợ Lách		
68	Tân Thiêng B												x	Chợ Lách		
69	Hòa Nghĩa A												x	Chợ Lách		
70	Hòa Nghĩa B										x			Chợ Lách		
71	Hưng K Trung B										x			Chợ Lách	sáp nhập	
72	Phú Sơn				x									Chợ Lách		
73	Vĩnh Hòa													Chợ Lách		
74	Hưng Phong			x								x		Giồng Trôm		
75	Phong Năm			x								x		Giồng Trôm	công nhận lại	
76	Châu Bình I				x								x	Giồng Trôm	công nhận lại	
77	Lương Phú				x								x	Giồng Trôm	công nhận lại	
78	Bình Hòa													Giồng Trôm	công nhận lại	
79	Sơn Phú												x	Giồng Trôm		
80	Phong Điền													Giồng Trôm		
81	Lương Quới													Giồng Trôm	công nhận lại	
82	Nguyễn Ngọc Thăng													Giồng Trôm	công nhận lại	
83	Phong Mỹ													Giồng Trôm	công nhận lại	
84	Tân Thanh												x	Giồng Trôm		
85	Phước Long 1												x	Giồng Trôm	công nhận lại	
86	Bình Thành												x	Giồng Trôm	sáp nhập	
87	Châu Hòa													Giồng Trôm	công nhận lại	
88	Hưng Lễ												x	Giồng Trôm		
89	Hưng Nhượng													x	Giồng Trôm	

90	Thanh Tân 2		x										x		Mô Cây Bắc	công nhận lại
91	Hòa Lộc		x										x		Mô Cây Bắc	công nhận lại
92	Thành An				x									x	Mô Cây Bắc	
93	Khánh Thạnh Tân 1				x										Mô Cây Bắc	
94	Tân Bình				x									x	Mô Cây Bắc	công nhận lại
95	Thanh Ngãi 1						x								Mô Cây Bắc	công nhận lại
96	Khánh Thạnh Tân 2												x		Mô Cây Bắc	công nhận lại
97	Nhuận Phú Tân 1														Mô Cây Bắc	
98	Thanh Ngãi 2														Mô Cây Bắc	
99	Phước Mỹ Trung		x												Mô Cây Bắc	công nhận lại
100	Tân Thanh Tây				x										Mô Cây Bắc	công nhận lại
101	TH 1 Thị Trấn		x												Mô Cây Nam	công nhận lại
102	An Thới				x										Mô Cây Nam	công nhận lại
103	Tân Hội				x										Mô Cây Nam	công nhận lại
104	An Định 1				x										Mô Cây Nam	công nhận lại
105	Ngãi Đàng				x										Mô Cây Nam	công nhận lại
106	An Thạnh 1														Mô Cây Nam	
107	Thành Thới A2														Mô Cây Nam	công nhận lại
108	An Thạnh 2														Mô Cây Nam	công nhận lại
109	Thành Thới A 1														Mô Cây Nam	
110	Bình Khánh Tây		x												Mô Cây Nam	công nhận lại
111	Cầm Sơn 1														Mô Cây Nam	công nhận lại
112	Mình Đức														Mô Cây Nam	
113	An Định 2														Mô Cây Nam	công nhận lại
114	Định Thủy														Mô Cây Nam	công nhận lại
115	Cầm Sơn 2														Mô Cây Nam	công nhận lại
116	Tân Trung														Mô Cây Nam	công nhận lại
117	Hương Mỹ 1														Mô Cây Nam	công nhận lại
118	TH 2 Thị Trấn														Mô Cây Nam	
119	Hương Mỹ 2														Mô Cây Nam	
120	Thành Thới B														Mô Cây Nam	

121	Bình Khánh Đông					x										Mỏ Cây Nam											
122	Đại Điền									x						Thạnh Phú	công nhận lại										
123	Quới Điền			x											x	Thạnh Phú	công nhận lại										
124	Thị Trấn									x						Thạnh Phú	công nhận lại										
125	Mỹ An					x										Thạnh Phú	công nhận lại										
126	An Thạnh			x											x	Thạnh Phú	công nhận lại										
127	An Điền															x	Thạnh Phú	công nhận lại									
128	An Nhơn															x	Thạnh Phú	công nhận lại									
129	Thạnh Phong A	x															Thạnh Phú	công nhận lại									
130	Thạnh Phong B															x	Thạnh Phú	công nhận lại									
131	Thới Thạnh															x	Thạnh Phú										
132	Tân Phong																x	Thạnh Phú									
133	Huỳnh Thanh Mua																x	Thạnh Phú									
134	Mỹ Hưng																	x	Thạnh Phú								
135	Bình Thạnh					x														Thạnh Phú							
136	An Thuận					x															Thạnh Phú						
137	An Qui																				x	Thạnh Phú					
138	Giao Thạnh																				x	Thạnh Phú					
139	Mỹ Thạnh An			x																		x	TP Bến Tre				
140	Sơn Đông																					x	TP Bến Tre				
141	Phú Hưng																					x	TP Bến Tre				
142	Phường 6																					x	TP Bến Tre				
143	Phủ Nhuận																					x	TP Bến Tre				
144	Phường 8	x																				x	TP Bến Tre				
145	Phường 7					x																	x	TP Bến Tre			
146	Nguyễn Trí Hữu																						x	TP Bến Tre			
147	Chu Văn An					x																		x	TP Bến Tre		
148	Phủ Thọ																								x	TP Bến Tre	
149	Bình Phú																								x	TP Bến Tre	

Tổng số trường đạt KĐCLGD - ĐCQG: 149; trong đó: 76 trường đạt mức độ 2.

III. TRUNG HỌC CƠ SỞ

TT	Trường	Năm đạt KĐCLGD - ĐCQG														Huyện	Ghi chú		
		2019		2020		2021		2022		2023		2024		2025					
		I	II	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II				
1	An Thủy		x												x		Ba Tri	công nhận lại	
2	An Ngãi Trung			x												x	Ba Tri		
3	Vĩnh An							x									Ba Tri	công nhận lại	
4	Vĩnh Hòa												x				Ba Tri	công nhận lại	
5	Mỹ Thạnh									x							Ba Tri	công nhận lại	
6	Mỹ Nhơn										x						Ba Tri	công nhận lại	
7	Mỹ Hòa														x		Ba Tri		
8	Thị Trần										x						Ba Tri		
9	Tân Mỹ *											x					Ba Tri	Trường TH-THCS	
10	Định Hòa								x								Bình Đại	công nhận lại	
11	Huỳnh Tấn Phát											x					Bình Đại	công nhận lại	
12	Vang Quới														x		Bình Đại		
13	Đỗ Nghĩa Trọng												x				Bình Đại	công nhận lại	
14	Phú Long															x	Bình Đại		
15	Trịnh Việt Bằng													x			Bình Đại		
16	Bùi Sĩ Hùng						x										Bình Đại		
17	Lê Hoàng Chiếu								x								Bình Đại	công nhận lại	
18	Bình Thắng								x								Bình Đại		
19	Đỗ Hữu Phương						x										Bình Đại		
20	Thạnh Trị										x						Bình Đại	công nhận lại	
21	Võ Văn Lân											x					Bình Đại	công nhận lại	
22	Thừa Đức						x										Bình Đại		
23	Thới Thuận				x											x	Bình Đại		
24	Thới Lai															x	Bình Đại		
25	Nguyễn Văn Đôn															x	Bình Đại		
26	Tam Phước	x														x	Châu Thành	công nhận lại	
27	An Hoá																x	Châu Thành	công nhận lại

28	Tân Thạch								x						Châu Thành	công nhận lại																						
29	Quới Sơn													x	Châu Thành	công nhận lại																						
30	Tiên Long														x	Châu Thành																						
31	An Hiệp															x	Châu Thành																					
32	Tân Phú	x															x	Châu Thành																				
33	Tiên Thủy																	x	Châu Thành	công nhận lại																		
34	Phú Túc																		x	Châu Thành																		
35	Thị Trấn	x																		x	Chợ Lách	công nhận lại																
36	Vĩnh Bình																				x	Chợ Lách	công nhận lại															
37	Sơn Định																					x	Chợ Lách	công nhận lại														
38	Ngô Văn Cán																						x	Chợ Lách	công nhận lại													
39	Lê Hồng																							x	Chợ Lách	công nhận lại												
40	Vĩnh Thành																								x	Chợ Lách	công nhận lại											
41	Vĩnh Hòa																										x	Chợ Lách										
42	Phú Phụng																											x	Chợ Lách									
43	Hòa Nghĩa																												x	Chợ Lách								
44	Long Thới																												x	Chợ Lách								
45	Thuận Điền *																													x	Giồng Trôm	Trường TH-THCS						
46	Lương Phú																														x	Giồng Trôm	công nhận lại					
47	Đồng Văn Công																															x	Giồng Trôm	công nhận lại				
48	Hưng Lễ																															x	Giồng Trôm					
49	Phạm Viết Chánh																																x	Giồng Trôm	công nhận lại			
50	Bình Thành																																x	Giồng Trôm	công nhận lại			
51	Thạnh Phú Đông																																	x	Giồng Trôm	công nhận lại		
52	Lương Quới																																	x	Giồng Trôm	công nhận lại		
53	Châu Bình																																	x	Giồng Trôm			
54	Hưng Nhượng																																		x	Giồng Trôm		
55	Lương Hòa																																		x	Giồng Trôm		
56	Thị Trấn																																		x	Giồng Trôm	công nhận lại	
57	Tân Thanh	x																																	x	Giồng Trôm	công nhận lại	
58	Châu Hòa																																			x	Giồng Trôm	công nhận lại

59	Phong Năm															x		Giồng Trôm	
60	Linh Phụng *																	Giồng Trôm	Trường TH-THCS
61	Nguyễn Văn Tư																	Mỏ Cây Bắc	công nhận lại
62	Thanh Tân																	Mỏ Cây Bắc	công nhận lại
63	Tân Phú Tây *																	Mỏ Cây Bắc	Trường TH-THCS
64	Phước Mỹ Trung	x																Mỏ Cây Bắc	công nhận lại
65	Hưng Khánh Trung A																	Mỏ Cây Bắc	
66	Hòa Lộc																	Mỏ Cây Bắc	
67	Khánh Thạnh Tân																	Mỏ Cây Bắc	công nhận lại
68	Tân Thanh Tây *																	Mỏ Cây Bắc	Trường TH-THCS
69	Tân Bình																	Mỏ Cây Bắc	
70	Nhuận Phú Tân																	Mỏ Cây Bắc	
71	Tạ Thị Kiều																	Mỏ Cây Nam	công nhận lại
72	Thành Thới A																	Mỏ Cây Nam	công nhận lại
73	Thành Thới B																	Mỏ Cây Nam	công nhận lại
74	An Thới																	Mỏ Cây Nam	công nhận lại
75	Thị Trấn																	Mỏ Cây Nam	công nhận lại
76	Đa Phước Hội *																	Mỏ Cây Nam	Trường TH-THCS
77	Đồng Khởi																	Mỏ Cây Nam	công nhận lại
78	Phước Hiệp *																	Mỏ Cây Nam	Trường TH-THCS
79	An Định																	Mỏ Cây Nam	công nhận lại
80	Cầm Sơn																	Mỏ Cây Nam	công nhận lại
81	Tân Trung																	Mỏ Cây Nam	công nhận lại
82	Minh Đức																	Mỏ Cây Nam	công nhận lại
83	Hồ Hào Hón																	Mỏ Cây Nam	công nhận lại
84	Phú Khánh																	Thanh Phú	
85	Đại Điền	x																Thanh Phú	công nhận lại
86	Quới Điền																	Thanh Phú	công nhận lại
87	Trần Thị Tiết																	Thanh Phú	công nhận lại
88	Thới Thạnh																	Thanh Phú	
89	Thanh Phong																	Thanh Phú	công nhận lại

90	Mỹ An																		Thanh Phú	
91	Mỹ Hưng	x																	Thanh Phú	
92	Thị Trấn																		Thanh Phú	
93	An Nhơn *				x														Thanh Phú	Trường TH-THCS
94	Vĩnh Phúc																		TP Bến Tre	công nhận lại
95	Mỹ Hóa																		TP Bến Tre	công nhận lại
96	Sơn Đông																		TP Bến Tre	công nhận lại
97	Nhơn Thạnh *																		TP Bến Tre	Trường TH-THCS
98	Hoàng Lam	x																	TP Bến Tre	công nhận lại
99	Phú Hưng																		TP Bến Tre	công nhận lại
100	Thành phố Bến Tre																		TP Bến Tre	
101	Hùng Vương																		TP Bến Tre	

Tổng số trường đạt KĐCLGD - ĐCQG: 101; trong đó: 53 trường đạt mức độ 2.

III. TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

TT	Trường	Năm đạt KĐCLGD - ĐCQG														Huyện	Ghi chú			
		2019		2020		2021		2022		2023		2024		2025						
		I	II	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II							
1	Huỳnh Tấn Phát	x																	Bình Đại	công nhận lại
2	Lê Anh Xuân	x																	Mô Cây Bắc	công nhận lại
3	Võ Trường Toàn	x																	TP Bến Tre	
4	Phan Thanh Giản				x														Ba Tri	công nhận lại
5	Nguyễn Ngọc Thăng	x																	Giồng Trôm	công nhận lại
6	Sương Nguyệt Anh				x														Ba Tri	
7	Trần Văn Kiệt				x														Chợ Lách	
8	Hermann Gmeiner				x														TP Bến Tre	
9	Lê Hoài Đôn																		Thanh Phú	
10	Phan Liêm																		Ba Tri	
11	Phan Ngọc Tông																		Ba Tri	
12	Lê Quý Đôn																		Bình Đại	công nhận lại

13	Nguyễn Đình Chiêu					x												TP Bến Tre	công nhận lại
14	Nguyễn Thị Minh Khai					x												Mỏ Cây Nam	công nhận lại
15	Chuyên Bến Tre																	TP Bến Tre	công nhận lại
16	Lạc Long Quân					x												TP Bến Tre	
17	Trương Vĩnh Ký																	Chợ Lách	
18	Ca Văn Thỉnh																	Mỏ Cây Nam	công nhận lại
19	Trần Văn Ôn																	Châu Thành	công nhận lại
20	Phan Văn Trị																	Giồng Trôm	
21	Lương Thế Vinh																	Thạnh Phú	
22	Nguyễn Huệ																	Châu Thành	
23	Đoàn Thị Điểm																	Thạnh Phú	công nhận lại
24	Ngô Văn Cẩn																	Mỏ Cây Bắc	công nhận lại
25	Lê Hoàng Chiêu																	Bình Đại	
26	Nguyễn Thị Định																	Giồng Trôm	
27	Trần Trường Sinh																	Thạnh Phú	
28	Thanh Phước																	Bình Đại	

Tổng số trường đạt KĐCLGD - ĐCQG: 28; trong đó: 09 trường đạt mức độ 2.